MỤC LỤC

A. GIỚI THIỆU CHUNG 3
1. Vị trí địa lý 3
2. Địa hình 3
3. Đặc điểm thời tiết khí hậu 3
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu 4
5. Hiện trạng Dân số 4
6. Hiện trạng sử dụng đất đai 5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế 6
B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH 7
1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH 7
2. Tóm tắt kết quả bản đồ nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa 7
3. Lịch sử thiên tai/BĐKH 8
4. Nhóm dễ bị tổn thương 9
5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng 10
6. Đánh giá hiện trạng nhà ở 11
7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH 12
8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường 12
9. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH 13
10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH 14
11. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH 15
12. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng 16
13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh 16
14. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 17
15. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH 18
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH 19
1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi) 19
2. Kết quả đánh giá về nhà ở 21
3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường 22
4. Kết quả đánh giá về y tế 23
5. Kết quả đánh giá về giáo dục 24
6. Kết quả đánh giá về rừng 26
7. Kết quả đánh giá về trồng trọt 26
8. Kết quả đánh giá về chăn nuôi 27
9. Kết quả đánh giá ngành thủy sản 29
10. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lich 30

11. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác 30
12. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 31
13. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 32
14. Kết quả đánh giá một số lĩnh vực/ngành then chốt khác của địa phương 33
D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP 34
1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH 34
2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH 35
E. PHỤ LỤC BÁO CÁO 39

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGA THỦY	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
Số: /BC-UBND	*Nga Thủy, ngày tháng 6 năm 2018*

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

(Xã Nga Thủy, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa)

A. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Vị trí địa lý

Nga Thuỷ là một xã ven biển, nằm cách trung tâm huyện hơn 5km về phía Đông - Nam. Phía Bắc giáp xã Nga Thanh; phía Nam giáp xã Nga Bạch và xã Đa Lộc huyện Hậu Lộc; phía Đông giáp xã Nga Tân và biển Đông; phía Tây giáp xã Nga Hưng và Nga Trung.

Là xã thuần nông chủ yếu là trồng cói, làm hàng tiểu thủ công nghiệp và nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản; những năm gần đây xã đang tiếp tục mở rộng việc chuyển đổi một phần cơ cấu lao động đi làm việc tại các công ty, doanh nghiệp và xuất khẩu lao động nước ngoài.

2. Địa hình

Xã có sông Lèn chạy qua và bao quanh về phía Nam theo hướng từ Tây sang Đông, đổ ra cửa biển Lạch Sung. Theo đó, xã Nga Thủy được chia thành 02 vùng rõ rệt: Vùng phía trong đê sông, biển và vùng ngoài đê. Vùng trong đê, chủ yếu là khu vực dân cư và diện tích trồng cói, trồng hoa màu; vùng ngoài đê chủ yếu là diện tích nuôi trồng thủy sản và rừng ngập mặn.

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thanh Hóa năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	22-23^{o}C		Tăng 2,9^{o}C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	41^{o}C	Tháng 6 đến tháng 8	Tăng thêm khoảng 2,0-2,4^{o}C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	Dưới 2^{o}C	Tháng 11 đến 12 và tháng 01 năm sau	Nhiệt độ giảm xuống khoảng 2,0-2,4^{o}C (Lạnh gia tăng)
4	Lượng mưa Trung bình	mm	1.700 mm	Phân bổ không đều trong năm (bắt đầu từ tháng 7đến tháng 12, nhưng chủ yếu tập trung vào tháng 7&8)	Tăng thêm khoảng 25.1 mm

(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật.

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm	Giữ nguyên	Tăng lên	Dự báo BĐKH của Thanh Hóa năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*)
1	Xu hướng hạn hán			X	Nắng nóng kéo dài, hạn hán gia tăng; cao điểm vào tháng 5, tháng 6
2	Xu hướng bão			X	Bão có xu hướng tăng; xảy ra bất ngờ, cường độ mạnh hơn; có khoảng từ 15-16 cơn bão/năm
3	Xu hướng lũ			X	Lũ có xu hướng tăng, xảy ra bất ngờ, lớn nhanh vào ban đêm. Thời gian xảy ra từ đầu tháng 7 đến tháng 9
4	Số ngày rét đậm			X	Xu hướng số ngày rét đậm tăng và kéo dài ngày rét đậm trên một đợt rét. Thời gian xảy ra từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn			X	Tăng khoảng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão			X	Khoảng 1,43% diện tích, tương đương khoảng 1.111.000ha

(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật.

5. Hiện trạng Dân số

TT	Thôn	Số hộ			Số khẩu		
		Tổng	*Nghèo*	*Cận nghèo*	*Tổng*	*Nam*	*Nữ*
1	Thôn 1	226	09	18	885	434	451
2	Thôn 2	216	23	32	809	396	413
3	Thôn 3	205	23	21	712	348	364
4	Thôn 4	152	14	13	503	246	257
5	Thôn 5	158	16	06	609	298	311
6	Thôn 6	152	20	14	503	246	257
7	Thôn 7	174	09	06	656	321	335

TT	Thôn	Số hộ			Số khẩu		
		Tổng	*Nghèo*	*Cận nghèo*	*Tổng*	*Nam*	*Nữ*
8	Thôn 8	202	14	17	716	350	366
9	Thôn 9	152	15	01	561	275	286
10	Thôn 10	101	07	11	389	191	198
Tổng		**1.738**	**150**	**139**	**6.343**	**3.105**	**3.238**

6. Hiện trạng sử dụng đất đai[1]

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	**Tổng diện tích đất tự nhiên**	**647,82**
1	**Nhóm đất Nông nghiệp**	**349,98**
1.1	***Diện tích đất sản xuất Nông nghiệp***	***170,81***
1.1.1	*Đất lúa nước*	*2,02*
1.1.2	*Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)*	*00*
1.1.3	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*00*
1.1.4	*Đất trồng cây lâu năm*	*5,71*
1.1.5	*Đất trồng cói*	*163,08*
1.2	***Diện tích đất Lâm nghiệp***	***55,12***
1.2.1	*Đất rừng sản xuất*	*00*
1.2.2	*Đất rừng phòng hộ (Rừng ngập mặn)*	*55,12*
1.2.3	*Đất rừng đặc dụng*	*00*
1.3	***Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản***	***119,14***
1.3.1	*Diện tích thủy sản nước ngọt*	*00*
1.3.2	*Diện tích thủy sản nước mặn/lợ*	*119,14*
1.4	***Đất làm muối***	***00***

[1] Phân loại theo luật đất đai 2013

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
1.5	***Diện tích Đất nông nghiệp khác*** *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)*	***4,91***
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**213,94**
3	**Diện tích Đất chưa sử dụng**	**83,9**
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng - Đất nông nghiệp - Đất ở	 98,6% 98,8%

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

Số liệu thống kê của xã đến cuối năm 2017.

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)	Năng suất lao động bình quân/hộ	Tỉ lệ % phụ nữ tham gia
1	Trồng trọt	8,1%	800	- Cói 9 tấn/ (ha) - Lúa, màu: 6 tấn/ha	100%
2	Chăn nuôi	12,9%	412		100%
3	Nuôi trồng thủy sản và đánh bắt thủy sản	8,1%	239	60 triệu VND/năm	51%
4	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	5,3%	350	25 triệu VND/năm	100%
5	Dịch vụ thương mại	23,5%	137	130 triệu VND/năm	83%
6	Ngành nghề khác: Xuất khẩu lao động, công nhân, làm ăn xa, …	41,1%	128	121triệu VND/năm	*21%*

B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH

1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH

2. Tóm tắt kết quả bản đồ Vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

STT	Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến	Thôn có nguy cơ xảy ra thiên tai	Mức độ đã xảy ra (Cao, Thấp, Trung bình – dựa vào so sánh giữa các thôn)	Xu hướng thiên tai (tăng lên, giữ nguyên, giảm đi)
1	*Bão, áp thấp nhiệt đới*	Toàn xã	Cao nhất là thôn 9, thôn 10	Tăng lên
2	*Lũ, lụt*	Toàn xã	Cao nhất là thôn 9, thôn 10 và thôn 8	Tăng lên
3	*Các dạng thiên tai khác:*			
	- Rét đậm, rét hại	Toàn xã	Trung bình	Tăng lên
	- Nắng nóng	Toàn xã	Cao	Tăng lên
	- Mưa lớn	Toàn xã	Cao	Tăng lên

Nhận xét:

Là xã ven biển nằm ở dải đất Bắc Trung bộ, nên hằng năm thường xuyên bị ảnh hưởng của các loại thiên tai như: Bão, ATNĐ, lũ, lụt, rét đậm, rét hại, nắng nóng, mưa lớn, ... Tuy nhiên, hai thôn 9 và 10 có vị trí gần sông và cửa biển (ngoài đê và gần sông lèn) nên nguy cơ và mức độ bị ảnh hưởng của bão, ATNĐ, lũ và lụt là rất cao so với các thôn còn lại (bên trong đê). Đối với các loại thiên tai khác như: rét đậm, rét hại, nắng nóng, mưa lớn thì mức ảnh hưởng được trải đều trên toàn xã; trong đó nắng nóng và mưa lớn thì nguy cơ và mức độ bị ảnh hưởng là cao; Bên cạnh đó, hầu hết các loại thiên tai nêu trên đều có xu hướng ngày càng tăng lên.

3. Lịch sử thiên tai/BĐKH

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai/BĐKH	Số thôn bị ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng
Năm 2017	**Bão và áp thấp nhiệt đới**	Toàn xã, nhưng nặng nhất là các thôn 8, 9, 10	1. Số người chết/mất tích	0
			2. Số người bị thương	0
			3. Số nhà bị tốc mái, hư hỏng một phần	30
			4. Số trường học bị thiệt hại	0
			5. Số phòng/trạm y tế bị thiệt hại	0
			6. Số km đường bị thiệt hại	0
			7. Số ha rừng ngập mặn bị thiệt hại	0
			8. Diện tích cói bị thiệt hại (Mất trắng 20 ha; ngập úng, giảm năng suất 130 ha)	150 ha
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại	0
			10. Diện tích ao, đầm thủy sản bị thiệt hại	60 ha
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại	02
			12. Các thiệt hại khác, …	0
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế	650 triệu đồng
Tháng 10, năm 2017	Lũ, lụt	Toàn xã, nhất là thôn 9, 10	- Diện tích nuôi trồng thủy sản bị mất trắng và hư hỏng nhiều bờ đầm. - Diện tích cói bị ngập úng và chết. - Gia súc gia cầm bị dịch bệnh và chậm phát triển.	- Trên 10 ha - Khoảng 15 ha - Khoảng 6.000

Tháng 11/2015 đến 01/2016	Rét đậm, rét hại	Toàn xã	- Diện tích nuôi trồng thủy sản bị giảm năng suất - Diện tích cói bị chậm phát triển giảm năng suất - Gia súc, gia cầm bị bệnh và chậm phát triển - Ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe nhân dân nhất là người cao tuổi và trẻ em.	- Khoảng 30 ha - Khoảng 6 ha - Khoảng trên 7.000 con; - Trên 100 TE và người cao tuổi bị bệnh
Năm 2016	Nắng nóng	Toàn xã	- Diện tích nuôi trồng thủy sản bị giảm năng suất. - Diện tích cói bị chết và chậm phát triển, giảm năng suất - Đàn gia súc, gia cầm bị bệnh và chậm phát triển - Ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe nhân dân nhất là người cao tuổi và trẻ em	- Khoảng 20 ha - Khoảng 8 ha - Khoảng trên 5.000 con

Nhận xét:

Ngoài ra, hằng năm (tính từ 10 năm trở lại đây) địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của: Bão, ATNĐ; lũ, lụt; rét đậm, rét hại; nắng nóng, xâm nhập mặn, … tuy nhiên mức độ ảnh hưởng và thiệt hại không nhiều; người dân nhớ không chi tiết; báo cáo của địa phương không đề cập hoặc không lưu trữ.

4. Nhóm dễ bị tổn thương

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương												
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-16 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa		Người bị bệnh hiểm nghèo	
		Nữ	*Tổng*	*Nữ*	*Tổng*	*Tổng*	*Nữ*	*Tổng*	*Nữ*	*Tổng*	*Nữ*	*Tổng*	*Nữ*	*Tổng*
1	Thôn 1	17	31	30	66	9	22	41	15	28	0	0	1	1
2	Thôn 2	17	32	35	74	6	23	44	18	35	0	0	0	1
3	Thôn 3	15	31	38	77	8	19	35	16	30	0	0	1	1
4	Thôn 4	13	24	24	52	6	15	28	10	20	0	0	0	0
5	Thôn 5	13	21	25	55	8	13	25	12	22	0	0	0	1
6	Thôn 6	12	25	31	65	11	23	45	16	30	0	0	1	1
7	Thôn 7	12	30	33	70	4	16	30	15	28	0	0	1	3
8	Thôn 8	16	33	40	82	4	20	37	14	27	0	0	1	3
9	Thôn 9	14	25	38	77	3	21	39	16	30	0	0	0	2
10	Thôn 10	9	16	20	44	2	3	4	10	20	0	0	0	0
	Tổng	**138**	**268**	**314**	**662**	**61**	**175**	**328**	**142**	**270**	**0**	**0**	**5**	**13**

(*) Phụ nữ có thai và đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi

5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)	Năm xây dựng	Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Trường mầm non	Phòng	12	Trung bình	2014	Trung bình
2	Trường học tiểu học	Phòng	18	Trung bình	1993	Trung bình
3	Trường THCS	Phòng	13	Cao	2006	Thấp
4	Trạm y tế/ Phòng khám	Phòng	09	Thấp	1993	Cao
5	Đường điện	Km	8	Trung bình	2003	Trung bình
6	Đường giao thông	Km	20	Trung bình		Trung bình
7	Trụ sở UBND	Phòng	23	Cao	2016	Thấp
8	Nhà văn hóa xã/thôn	Nhà	10	Trung bình	2002-2004	Trung bình
9	Chợ	Cái	02	Trung bình	2004	Trung bình
10	Đê sông, biển	km	3,5	Cao	2006	Cao

Nhận xét:

Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng của xã so với mặt bằng chung của các xã nghèo ven biển thì cùng ở mức trung bình. Công sở của xã được quy hoạch và xây dựng theo tiêu chuẩn xây dựng Nông thôn mới; Trụ sở làm việc được xây dựng kiên cố và đưa vào sử dụng năm 2016. Toàn xã có 3,5 km đê sông, biển được bê tông hóa mặt đê và kè mái đê; trường THCS và Tiểu học, Mầm non về cơ bản đã được kiên cố. Hệ thống đường giao thông chính trong toàn xã cơ bản đã được nhựa hóa và bê tông hóa; hệ thống đường điện sáng theo đường trục chính tuy còn một số đoạn, khu vực cần được nâng cấp nhưng về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện của nhân dân trong tiêu dùng và sản xuất.

Bên cạnh đó, Trạm y tế của xã hiện đang xuống cấp, có nguy cơ cao dễ bị thiệt hại, hư hỏng khi có thiên tai (bão, ATNĐ, mưa lớn…) do đã xây dựng từ năm 1993; một số điểm đê sông Lèn đang có hiện tượng bị sói lở do kè nắn dòng từ bên xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc; một số tuyến đường liên thôn, liên xóm, đường giao thông nội đồng dễ bị ngập sâu khi có mưa lớn, lũ lụt, … do trong vùng trũng, thấp, hệ thống tiêu thoát nước chưa đảm bảo, ...

6. Đánh giá hiện trạng nhà ở

TT	Tên thôn	Số hộ	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố *(mái, cột, móng, tường không kiên cố)*	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Nhà ở các khu vực cần di dời (sạt lở, lũ quét, v.v)
1	Thôn 1	226	68	113	45	00	00
2	Thôn 2	216	65	108	43	00	00
3	Thôn 3	205	62	102	41	00	00
4	Thôn 4	152	46	76	30	00	00
5	Thôn 5	158	47	79	32	00	00
6	Thôn 6	152	46	76	30	00	00
7	Thôn 7	174	52	87	35	00	00
8	Thôn 8	202	60	101	41	00	00
9	Thôn 9	152	46	76	30	00	00
10	Thôn 10	101	30	50	21	00	00
Tổng		**1.738**	**522**	**868**	**348**	**00**	**00**

Nhận xét:

Toàn xã số hộ có nhà kiên cố hiện chỉ chiếm khoảng 30%; nhà bán kiên cố chiếm gần 50%; số còn lại 20 % là nhà thiếu kiên cố; trong đó số nhà cần hỗ trợ làm mới trong diện hỗ trợ của Chính phủ theo Quyết định 48/2004/QĐ-TTg hiện có 27 nhà; giai đoạn 1 cần làm trong quý II/2018 là 09 nhà: *(Thôn 3: 01 nhà; Thôn 4: 03; Thôn 6: 03 nhà; Thôn 7: 01 nhà; Thôn 10: 01 nhà)*; Giai đoạn 2, trước năm 2021 sẽ hoàn thành xây dựng cho 18 nhà còn lại *(Thôn 1: 04 hộ; thôn 2: 02 hộ; thôn 4: 01; thôn 3: 07 hộ; thôn 5: 03 nhà; thôn 6: 01 hộ)*. Số hộ còn lại chủ yếu là thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo, không có khả năng tự xây dựng mới nhà kiên cố.

Ngoài ra, một số hộ có nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ lại thuộc các hộ của người cao tuổi đã tách hộ nhưng lại đang ở cùng trên mảnh đất của con, cháu có nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; do kinh tế thiếu thốn nên họ không quá quan tâm đến làm nhà, khi có thiên tai thì họ lại di chuyển sang ở nhà của con, cháu ở một số ngày.

27 hộ có nhà kèm an toàn trong diện đề nghị hỗ trợ của Chính phủ theo Quyết định 48/2004/QĐ-TTg và đề nghị dự án GCF hỗ trợ xây dựng trong năm 2018 và đến năm 2021 đều là những hộ rất khó khăn; anh, em, dòng họ của các hộ đều chung hoàn cảnh kinh tế cũng không khá; do vậy việc vận động để có thêm nguồn lực xây mới nhà ở theo tiêu chí của nhà nước bước đầu rất khó khăn; đến nay cơ bản các hộ đã có những cam kết triển xây dựng theo kế hoạch; vị trí xây dựng nhà đều thuộc vùng an toàn, ít có nguy cơ thiệt hại cao khi có thiên tai.

Đa phần số nhà thiếu kiên cố trong xã đều chỉ chịu đựng được cấp bão cấp 9, cấp 10 nhưng phải thực hiện tốt các biện pháp chằng chống khi có bão (phần mái, phần cửa sổ, cửa ra vào, …)

7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH[2]

TT	Loại nhà	Số nhà thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (*)	Số nhà thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (*)	Số phụ nữ, trẻ em, người già, người tàn tật sống trong từng loại nhà
	Nhà tạm bợ/ đơn sơ	00	00	00
	Nhà thiếu kiên cố	51	297	912
	Nhà bán kiên cố	126	742	2.269
	Nhà kiên cố	76	446	1.366
	Tổng số	**253**	**1.485**	**4.547**

(*) Tham khảo theo kết quả bản đồ nguy cơ rủi ro thiên tai, khí hậu

Nhận xét:

Bên cạnh gần 1.500 nhà ở của người dân trong xã ở vùng được xem là an toàn (vùng rủi ro mức trung bình khi có thiên tai); thì hầu hết 253 nhà thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai chủ yếu là tại thôn 9, 10 và một phần của thôn 8. Đây là vùng dân cư sát sông Lèn và gần cửa lạch Sung nên rất dễ bị ảnh hưởng trực tiếp khi có bão, ATNĐ và lũ lụt; trong đó có 51 nhà vừa không an toàn (Thiếu kiên cố), vừa ở trong khu vực không an toàn nên rủi ro ảnh hưởng của thiên tai là rất cao; đặc biệt là có khoảng trên 900 người già, trẻ em, người tàn tật và phụ nữ (chiếm gần 1/7 tổng dân số của xã) đang sinh sống trong các ngôi nhà này.

8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Tên thôn	**Số hộ**	**Nguồn nước sạch**					**Nhà vệ sinh**			
		Giếng	**Bể chứa**	**Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy**	**Không có dụng cụ chứa**	**Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)*	**Tự hoại**	**Tạm**	**Không có**	**Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)*
Thôn 1	226	98	76	00	52	Trung bình	159	67	00	Trung bình
Thôn 2	216	115	63	00	38	Trung bình	141	85	00	Trung bình
Thôn 3	205	97	53	00	55	Trung bình	125	90	00	Trung bình
Thôn 4	152	58	77	00	17	Trung bình	112	40	00	Trung bình
Thôn 5	158	84	37	00	37	Trung bình	134	24	00	Trung bình

[2] Phục vụ dự án GCF

Tên thôn	Số hộ	Nguồn nước sạch					Nhà vệ sinh			
		Giếng	Bể chứa	Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy	Không có dụng cụ chứa	Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH *(Cao, Trung bình, Thấp)*	Tự hoại	Tạm	Không có	Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH *(Cao, Trung bình, Thấp)*
Thôn 6	152	59	72	00	21	Trung bình	142	10	00	Trung bình
Thôn 7	174	66	70	00	38	Trung bình	162	12	00	Trung bình
Thôn 8	202	119	24	00	59	Cao	175	27	00	Cao
Thôn 9	152	113	12	00	27	Cao	138	14	00	Cao
Thôn 10	101	5	68	00	28	Cao	80	21	00	Cao
Tổng	**1.738**	**814**	**552**	**00**	**372**		**1.368**	**370**	**00**	

Nhận xét:

Tỷ lệ hộ có giếng nước/nguồn nước sạch và bể chứa nước đạt 78,6%; trong khi tỷ lệ hộ được tiếp cận với nước hợp vệ sinh là gần 100%; sự chênh lệch trên là do một số hộ mà chủ hộ là người cao tuổi thường ở chung cùng mảnh đất với con, cháu (chỉ tách hộ, nhưng mọi hoạt động đều như một gia đình) nên đa phần các hộ này đều dùng chung nguồn nước và bể nước với hộ con cháu liền kề.

Tỷ lệ hộ có nhà vệ sinh tự hoại đạt gần 79%; nhà tiêu tạm/ hai ngăn là 21%, số hộ này chủ yếu là các hộ nghèo và cận nghèo, hoặc những hộ thường đi làm ăn xa, ít khi về nhà.

Bên cạnh đó, nguy cơ bị ảnh hưởng và thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH đối với điều kiện nước sạch và vệ sinh môi trường tại xã được đánh giá là mức cao thuộc các hộ dân ở thôn 10, 9, 8 vì đây là khu vực có nguy cơ ngập lụt cao; các thôn còn lại thì ở mức độ trung bình.

Ngoài ra, việc sử lý chất thải trong chăn nuôi và sản xuất của một số hộ dân, trang trại, gia trại chưa tốt, chưa đảm bảo quy trình; dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và phát sinh dịch bệnh có khi có thiên tai là rất cao.

9. Y tế - Hiện trạng dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Trong đó Người cao tuổi	Trong đó Người khuyết tật
1	Sốt rét	00	00	00	00	00
2	Sốt xuất huyết	00	00	00	00	00
3	Viêm đường hô hấp	00	00	00	00	00

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Trong đó Người cao tuổi	Trong đó Người khuyết tật
4	Tay chân miệng	00	00	00	00	00
5	Số ca bệnh phụ khoa *(thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)*	00	80	00	20	05

Nhận xét:

Trong 10 năm trở lại đây, tại địa phương không có bệnh dịch lớn xảy ra liên quan đến thiên tai và biến đổi khí hậu; chỉ có một số trường hợp phụ nữ bị bệnh phụ khoa do điều kiện nước sạch, vệ sinh không đảm bảo và ý thức vệ sinh cá nhân chưa tốt, nhưng tỷ lệ là thấp.

Tuy nhiên, hiện tại Trạm y tế cơ sở vật chất đã xây dựng lâu, đang xuống cấp; trang thiết bị lại thiếu thốn nhiều; số cán bộ làm việc hiện tại chỉ có 03 người làm việc (01 Bác sỹ và 02 Trung cấp y); nên đã có nhiều khó khăn cho quá trình triển khai các hoạt động phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh tại trạm y tế.

10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

TT	Tên Thôn	Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh *(Cao, Trung bình, Thấp)*	Mức độ xảy ra dịch bệnh *(Cao, Trung bình, Thấp)*
1	Thôn 1	Trung bình	Thấp
2	Thôn 2	Trung bình	Thấp
3	Thôn 3	Trung bình	Thấp
4	Thôn 4	Trung bình	Thấp
5	Thôn 5	Trung bình	Thấp
6	Thôn 6	Trung bình	Thấp
7	Thôn 7	Trung bình	Thấp
8	Thôn 8	Trung bình	Thấp
9	Thôn 9	Trung bình	Thấp
10	Thôn 10	Trung bình	Thấp

Nhận xét:

Qua kết quả đánh giá cho thấy, khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai và biến đổi khí hậu của người dân chỉ ở mức độ trung bình (kỹ năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh chỉ ở mức độ biết, nhưng chưa sâu); mức độ xảy ra dịch bệnh thì ở mức độ thấp (Vì 10 năm qua chưa có bệnh dịch lớn xảy ra).

11. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH[3]

Loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (*)	Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (*)
1	2	3	4
Rừng ngập mặn	55,12	00	55,12
Rừng trên cát	00	00	00
Rừng tự nhiên	00	00	00
Rừng khác	00	00	00
Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng	50	00	00
Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng		00	00
Tổng	**105,12**	**00**	**55,12**

Nhận xét:

Tổng diện tích rừng ngập mặn hiện có tại xã là 55,12 ha (đảm bảo theo các quy định về rừng); diện tích đất đã quy hoạch trồng rừng ngập mặn là 50 ha (thuộc diện tích đất chưa sử dụng trên 83ha). Tuy nhiên diện tích rừng ngập mặn hiện có là quá ít so với tiềm năng và sự cần thiết hiện nay của một xã ven biển. Bên cạnh đó, RNM chỉ cơ bản có 2 loại cây: Bần chua và Vẹt (trang), thiếu sự đa dạng. Ngoài ra những năm gần đây, rét đậm, rét hại gia tăng và là điều kiện bất lợi cho sự phát triển của cây Bần chua, có những năm đã xuất hiện bần chua trên 10 năm tuổi vẫn bị chết do rét hại.

Để bảo bảo an toàn cho tuyến Đê 4 và các tuyến đê của xã, thì việc duy trì, bảo tồn diện tích RNM hiện nay và trồng mới thêm diện tích rừng ngập mặn trong diện tích đất đã quy hoạch (50 ha) sẽ là rất cần thiết; ngoài việc bảo vệ đê sông, biển thì việc cải tạo môi trường sinh thái hỗ trợ cho phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản do hiệu quả từ rừng ngập mặn đang là một nhu cầu tất yếu hiện nay của huyện và địa phương.

[3] Phục vụ cụ thể cho dự án GCF

12. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng[4]

Loại rừng	Liệt kê tên các loại cây được trồng bản địa hoặc loại cây do cộng đồng đề xuất mới (nếu cần thiết)	Liệt kê 3 mô hình sinh kế trong rừng ngập mặn do cộng đồng đề xuất triển khai tại xã *(ưu tiên các mô hình đã thí điểm thành công)*	Số hộ đã hoặc có thể tham gia vào mỗi loại mô hình sinh kế
(1)	(2)	(3)	(4)
Rừng ngập mặn	- Cây Vẹt (trang) - Cây Bần chua	- Đăng gạn - Bắt cáy, cua con - Kẹm cá *(bắt cá bằng kẹm)*	- Đăng gạn : 10 hộ - Bắt cáy, cua con : 40 hộ - Kẹm cá *(bắt cá bằng kẹm) :* 10 hộ

Nhận xét:

Các hoạt động sinh kế từ rừng ngập mặn của người dân trong xã tuy chưa nhiều nhưng đã giúp các hộ nghèo, các hộ tham gia chăm sóc, bảo vệ rừng có thêm nguồn thu nhập từ rừng; ngoài ra nó còn có tính lan tỏa và minh chứng trong cộng đồng về hiệu quả của rừng mang lại; qua đó người dân có ý thức hơn trong công tác chăm sóc, bảo vệ và phát triển diện tích rừng ngập mặn.

Bên cạnh đó, rừng là nơi trú ngụ và sinh sản của các loài cua, tôm, cá, ... góp phần nâng cao năng suất của các hộ nuôi trồng hải sản quảng canh ở thời gian có nguy cơ thiên tai (thu hoa lợi tự nhiên, không thả tôm cua để nuôi trồng như thời gian trước mùa thiên tai).

Theo ý kiến của một số cán bộ thôn và xã thì xu hướng trong những năm tới xã sẽ xây dựng đề án gắn hoạt động phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn với công tác chăm sóc và bảo vệ rừng; qua đó nâng cao hiệu quả phát triển sinh kế rừng với bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng ngập mặn của địa phương.

13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Loại hình sản xuất	Số hộ tham gia SXKD tại xã	Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ	Khả năng chống chịu với thiên tai & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Trồng trọt	800	15,5 triệu VND/năm	Thấp	Cao
2	Chăn nuôi	412	8 triệu VND/năm	Thấp	Cao

[4] Phục vụ cho dự án GCF

TT	Loại hình sản xuất	Số hộ tham gia SXKD tại xã	Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ	Khả năng chống chịu với thiên tai & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)
3	Nuôi trồng thủy sản và đánh bắt thủy sản	239	60 triệu VND/năm	Thấp	Cao
4	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	350	25 triệu VND/năm	Thấp	Cao
5	Dịch vụ, thương mại	137	130 triệu VND/năm	Trung bình	Trung bình
6	Ngành nghề khác: Xuất khẩu lao động, công nhân, làm ăn xa, …	128	121triệu VND/năm	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Qua đánh giá cho thấy, tuy thu nhập thấp nhưng đại đa số các hộ dân trong xã chủ yếu làm nghề trồng cói, chăn nuôi nhỏ, tiểu thủ công nghiệp và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản vì đây là những nghề truyền thống, gắn bó lâu đời với người dân ở đây.

Tuy nhiên do vị trí địa lý và tác động của BĐKH, tình hình thiên tai ngày càng khắc nghiệt nên khả năng chống chịu và mức độ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH của các hoạt động sản xuất kinh doanh trên đều ở mức thấp, nhất là các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, các hộ trồng cói trong toàn xã; các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại thì khả năng chống chịu và mức độ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH ở mức trung bình nhưng lại không phổ biến và rất cần về nguồn đầu tư về trình độ nhân lực và vốn sản xuất.

14. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
1	Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	99
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	94
3	Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới)	Loa	43 cái
4	Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn	%	90
5	Số trạm khí tượng, thủy văn		0

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
6	Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến tình hình thiên tai; phương án sơ tán dân, lệnh sơ tán dân trong tình huống khẩn cấp	Thôn/ Tổng số thôn	10/10
7	Trống, kẻng dùng báo động khẩn cấp khi có thiên tai (Các thôn đều có và được để tại Nhà VH thôn)	cái	10

Nhận xét:

Các thông tin tuyên truyền đến người dân chủ yếu là những vấn đề cơ bản về thiên tai và BĐKH, cách phòng ngừa, ứng phó và thích ứng đều được đưa tin, phát trên hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn; ngoài ra còn tuyên truyền thông qua các hội nghị của thôn, xã và các hội nghị của đoàn thể cấp xã, thôn.

Khi có lệnh sơ tán khẩn cấp thì ngoài việc thông tin trên hệ thống truyền thanh của xã, thôn thì lực lượng tại chỗ của từng thôn đến tận từng nhà để thông báo, và hỗ trợ dân đi sơ tán; nhất là các hộ có người già, người khuyết tật, hộ có phụ nữ là chủ hộ, ... Qua đó về cơ bản mọi thông tin truyên truyền về thiên tai và BĐKH, lệnh sơ tán khẩn cấp đều đến được tận các hộ dân.

Ngoài ra, việc sử dụng kẻng, trống phát lệnh sơ tán khẩn cấp luôn được thực hiện hiệu quả nhất là các đối tượng khiếm thị, những hộ gia đình có tư tưởng chủ quan, ... khi nghe kẻng, trống đều thay đổi nhận thức, ...

15. Hiện trạng năng lực phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	10
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	03
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua	Lần	02
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	21
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò phụ trách về y tế và hậu cần	Người	*05*
	Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT	Người	15
	Trong đó số nữ đã được đào tạo	Người	05
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	135
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò là phụ trách về y tế và hậu cần	Người	*21*
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	61

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò là tuyên truyền viên chính	*Người*	*21*
7	Số lượng phương tiện PCTT tại xã:		
	Ghe, thuyền	Chiếc	19
	Áo phao	Chiếc	300
	Loa	Chiếc	20
	Đèn pin	Chiếc	15
	Máy phát điện dự phòng	Chiếc	0
	Lều bạt	Chiếc	0
	Xe vận tải	Chiếc	08
8	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng		
	Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	10 gói
9	Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	Một cơ số
10	Rừng ngập mặn	ha	55,12
11	Đê sông, biển kiên cố	km	3,5
12	Đường giao thông được bê tông hóa, nhựa hóa	km	20
13	Trường THCS, Tiểu học kiên cố là nơi sơ tán dân trong tình huống khẩn cấp	phòng	31
14	Nhà văn hóa thôn (Mỗi thôn đều có 01 nhà)	Nhà	10

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH

1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Liệt kê các thôn bị ảnh hưởng	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT (Số công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai/BĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH *(cao, trung bình, thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ và lũ, lụt	Toàn xã, nhưng nguy cơ cao nhất	Có chiều hướng tăng do thiên tai có xu hướng	- Hầu hết tuyến đường giao thông nội đồng chưa được bê tông hóa	Trung bình	Trung bình, đối với Trạm y tế là cao

	vẫn là thôn 9, 10	tăng về cường độ; về tần suất	- 09 phòng của Trạm y tế đã xuống cấp (xây dựng năm 1993); - Trên 1km đường điện sáng từ trục chính cung cấp cho các xóm và khu dân cư còn chưa được kiên cố; - Hệ thống tiêu thoát nước, công tiêu toàn xã còn chưa đáp ứng được yêu cầu khi có lũ, lụt lớn		

Nhận xét:

Khi có thiên tai bão, ATNĐ, lũ, lụt, về cơ bản các công trình hạ tầng cơ sở đều có khả năng chống chịu với thiên tai ở mức từ trung bình trở lên; trừ một số công trình như: Trạm y tế; đường giao thông nội đồng; đường điện trong khu thôn, xóm; hệ thống tiêu thoát nước như nêu trên có sức cống chịu với thiên tai thấp, rủi ro cao.

- Khoảng 5 km đường giao thông nội đồng trên toàn xã chủ yếu là đường nhỏ và là đường đất;

- Cả 9 phòng của Trạm y tế hiện đã xuống cấp từ phần mái, tường bao quanh, móng; mặt khác nền và sân lại thấp hơn so với mặt đường nên hay ngập nước;

- Trên 1km đường điện sáng từ đường điện chính đến một số cụm dân cư hiện còn đang là cột nhỏ chất lượng kém hoặc cột tạm, nhất và các tuyến đường điện cung cấp cho các khu vực nuôi trồng thủy sản.

- Hệ thống tiêu thoát nước toàn xã chủ yếu thông qua các cống qua để để đổ ra sông và cửa Lạch (Hoàng Long 1,2,3 và T4), khi nước trong đê dâng cao muốn tiêu thoát thì phải chờ khi mực nước triều trên sông xuống mới mở được cửa cống.

- Nơi sơ tán dân (Trường THCS, Tiểu học) tuy đã kiên cố nhưng hệ thống cấp nước, khu vệ sinh còn chưa đáp ứng được khi có số lượng lớn người dân đến tập trung sơ tán; chưa có đường dành cho xe lăn của người khuyết tật.

- Bên cạnh đó, kiến thức, kỹ năng và khả năng tiếp cận công nghệ của người dân trong phòng chống thiên tai, trong những năm gần đây đã được cải thiên đáng kể nhưng chỉ ở mức trung bình; công tác bảo quản, bảo trì các công trình công cộng được cải thiện đáng kể, bên cạnh đó nhiều người dân ý thức trong bảo vệ các công trình còn chưa cao; vẫn còn có hiện tượng vứt rác thải ra khu vực công cộng, kênh tiêu và cống tiêu nước.

Những rủi ro:

- Khoảng 5 km đường nội đồng có thể bị sạt lở, ngập sâu; đi lại khó khăn;
- Trạm y tế có thể bị tốc mại hoặc hư hỏng nặng;
- Trên 01 km đường điện trong các xóm, các cụm dân cư có thể bị gãy cột hoặc đứt dây.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản và trồng cói, hoa màu có thể bị ngập úng lâu ngày, giảm năng suất hoặc mất tăng

2. Kết quả đánh giá về nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)**	**TTDBTT/ Nguy cơ bị thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** ***(Số lượng nhà có nguy cơ bị ảnh hưởng)***	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** ***(Cao, Trung Bình, Thấp)***	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** ***(cao, trung bình, thấp)***
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ và lũ, lụt	Toàn xã có 1.738 hộ, trong đó 522 nhà kiên cố; 868 nhà bán kiên cố; 348 nhà thiếu kiên cố	Có chiều hướng tăng nhưng chậm, do thiên tai có xu hướng tăng về cường độ, về tần suất; việc thích ứng, ứng phó của người chưa theo kịp xu hướng tăng của thiên tai	- 177 nhà thiếu cố thuộc vùng rủi ro cao (thôn 10, 9, 8); - Trên 300 nhà ở thôn 10,9,8 trong vùng trũng thấp, gần sông lèn và cửa lạch	Toàn xã là mức trung bình; các hộ có nhà thiếu kiên cố thì ở mức thấp	Toàn xã là mức trung bình; các hộ có nhà thiếu kiên cố và các hộ tại thôn 8,9,10 là cao

Nhận xét:

Do địa hình của xã nên khi có Bão, ATNĐ và lũ, lụt thì số hộ có nhà tạm bợ có nguy cơ bị thiệt hại là rất cao; trong khi các thôn 9,10 ở sát sông và thôn 9 chưa có tuyến đê nên khi lũ lụt nước sẽ tràn từ xã Nga Bạch sang thôn 9 và 1 phần thôn 8 nên 300 hộ có thể bị ngập sâu lâu ngày.

Với 348 nhà thiếu kiên cố trong toàn xã thì hầu hết là được xây dựng lâu năm; thuộc các hộ có người già; hộ nghèo và cận nghèo nên khả năng tự nâng cấp và tu sửa trước mùa thiên tai là rất hạn chế, khả năng chịu rủi ro khá cao; trong khi cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở an toàn cho các hộ có nhà kém an toàn còn hạn chế về số lượng và kinh phí hỗ trợ xây dựng cho từng nhà;

Khả năng kiến thức, tiếp cận công nghệ của người dân trong việc phòng chống thiên tai cho nhà ở chỉ dừng lại ở mức độ truyền thống (chằng chống bình thường khi nhà có nguy cơ cao), chưa hiểu rõ thế nào là nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ.

Những rủi ro:

- 177 nhà thuộc vùng rủi ro cao (thôn 10, 9, 8); có thể bị hư hại nặng, bị sập, hoặc tốc mái;
- Trên 300 nhà ở thôn 10,9,8 có thể bị ngập lụt từ 1-1,5 mét nếu bão trên cấp 15 và có triều cường dâng.

3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** ***(tăng, giữ nguyên, giảm)***	**TTDBTT/Nguy cơ bị ảnh hưởng** ***(Số hộ dân có nguy cơ bị thiếu nước sạch và không đảm bảo vệ sinh khi có thiên tai)***	**Kỹ năng, kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** ***(Cao, Trung Bình, Thấp)***	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** ***(cao, trung bình, thấp)***
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ và lũ, lụt	Toàn xã có 1.738 hộ; trong đó: 372 hộ chưa có giếng nước và bể nước; 370 hộ có nhà tiêu tạm	Xu hướng thiệt hại dự kiến sẽ giữ nguyên hoặc giảm nhưng chậm	- 372 hộ chưa có giếng nước và bể nước; - 300 hộ dân thôn 9,10, 8 thuộc vùng có nguy cơ ngập lụt	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Tuy tỷ lệ hộ được tiếp cận với nước hợp vệ sinh trong toàn xã là gần 100%, nhưng 372 hộ chưa có giếng nước và bể nước, cho dù là những hộ này sử dụng chung nguồn nước với những người thân trong gia đình sống cùng mảnh đất nhưng sự thuận tiện trong dùng nước thì vẫn có những hạn chế nhất định, nhất là khi có thiên tai ngập lụt hoặc thời gian nắng nóng, hạn hán thiếu nước. Bên cạnh đó, kỹ năng phòng chống dịch bệnh của đại đa số người dân và những hộ này, chỉ ở mức độ trung bình, vẫn còn có tư tưởng chủ quan (Vùng này lâu nay không có dịch bệnh lớn); công tác truyền thông và hỗ trợ người dân của bộ máy y tế cơ sở còn những có hạn chế nhất định.

Nguy cơ bị ngập lụt cao khi có bão, mưa lớn thường gắn với nguy cơ lây truyền dịch bệnh ở những thôn thường xuyên bị ảnh hưởng như thôn 8,9,10; cùng với 370 hộ có nhà tiêu tạm thì khả năng lây truyền dịch bệnh có liên quan đến nước và dịch bệnh đường tiêu hóa là khá cao, nếu như công tác phòng chống dịch bệnh không tốt.

Những rủi ro:

- 372 hộ chưa có giếng nước và bể nước có nguy cơ thiếu nước sạch sinh hoạt.
- 300 hộ dân thôn 9,10, 8 thuộc vùng có nguy cơ ngập lụt có khả năng thiếu nước sinh hoạt.
- Dịch bệnh về đường tiêu hóa và các bệnh dịch lây qua đường nước có thể gia tăng, nhất là các gia đình có nhà tiêu chưa hợp vệ sinh và các hộ có nguy cơ ngập úng thôn 9,10, 8

4. Kết quả đánh giá về y tế

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH *(cao, trung bình, thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ và lũ, lụt	Toàn xã có 10 thôn, với 1.738 hộ; mỗi thôn đều có 01 cán bộ y tế thôn; Trạm y tế xã có 03 cán bộ	Xu hướng tăng nếu trạm y tế chưa được xây mới, nâng cấp	- 09 phòng của Trạm y tế đã xuống cấp (xây dựng năm 1993); - 10/10 cán bộ y tế thôn chủ yếu là kiêm nhiệm, phụ cấp và trình độ chuyên môn thấp; - Một bộ phận nhân dân còn chủ quan trong công tác phòng chống dịch bệnh	Toàn xã chỉ ở mức trung bình; các hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật và người già thì mức thấp	Trung bình
Nắng nóng, rét đậm, rét hại	Toàn xã	Xu hướng giữ nguyên hoặc có tăng thì ở mức trung bình	- 930 trẻ em từ 0-16 tuổi; trong đó nữ là 452 em; - 61 phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng; - 598 người già và người khuyết tật (nữ 317	Toàn xã chỉ ở mức trung bình; các hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật và người già thì mức thấp	Trung bình

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH *(cao, trung bình, thấp)*
			người)		

Nhận xét:

Với cơ sở vật chất như hiện nay của Trạm y tế đã xuống cấp; số cán bộ làm việc tại trạm chưa đảm bảo; cán bộ y tế thôn trình độ thấp và kiêm nhiệm nhiều việc thì gần 1.600 trẻ em, phụ nữ đang mang thai/đang nuôi con dưới 12 tháng, người già, người khuyết tật trong xã (chiếm 1/4 dân số) sẽ có nguy cơ rủi ro cao trong phòng bệnh và và điều trị, nhất là khi có thiên tai.

Bên cạnh đó, tỷ lệ người dân tự mua thuốc để chữa bệnh cho bản thân và gia đình không qua khám ở cơ sở y tế vẫn còn nhiều, nhiều trường hợp tự dùng thuốc đến khi bệnh nặng mới đến cơ sở y tế gây khó khăn cho công tác điều trị và tốn kém chi phí điều trị cho nhân dân.

Công tác tuyên truyền, phòng chống bệnh phụ khoa cho phụ nữ tuy đã được cải thiện khá nhiều so với những năm trước đây, với nhiều kênh tuyên truyền như mạng lưới y tế thôn, Hội phụ nữ xã, ... nhưng sự chủ quan của một bộ phận phụ nữ nhất là già và những người thường xuyên lao động trong môi trường ngập nước (đánh bắt hải sản trên sông, cửa lạch, ...) vẫn còn. Do cuộc sống thiếu thốn về kinh tế, chưa nghĩ đến lợi ích lâu dài của đối với sức khỏe, nên ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân, tự chăm sóc sức khỏe của người dân, nhất là các hộ nghèo và cận nghèo vẫn còn nhiều hạn chế, chủ quan theo hướng đến đâu hay đến đấy. Rủi ro về dịch bệnh khi có thiên tai tuy được đánh giá ở mức trung bình trong toàn xã, nhưng những hộ nghèo, cận nghèo thì vẫn có nguy cơ cao.

Những rủi ro:

- Các hộ dân trong vùng có nguy cơ ngập lụt (T10, T9, T8) có nguy cơ bị bệnh dịch liên quan đến đường hô hấp và tiêu hóa; phụ nữ có nguy cơ mắc bệnh phụ khoa.
- Các hộ nghèo, cận nghèo, hộ chưa nhà tiêu hợp vệ sinh và hộ chưa có giếng, bể nước có nguy cơ mắc các bệnh liên quan đến tiêu hóa, da
- 268 trẻ nhỏ dưới 5 tuổi có thể bị mắc các bệnh về hô hấp khi rét hại hoặc nắng nóng;
- 13 người bị bệnh hiểm nghèo có thể bị chết hoặc bệnh nặng lên;
- 598 người già và người khuyết tật có thể bị bệnh nặng về hô hấp, da, …

5. Kết quả đánh giá về giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	TTDBTT của học sinh và giáo viên, có sự khác biệt nào giữa nam và nữ	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	Rủi ro thiên tai/BĐKH *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT của học sinh và giáo viên, có sự khác biệt nào giữa nam và nữ**	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
Bão, ATNĐ và lũ, lụt	Xã có 1 trường THCS, 01 trường Tiểu học; 01 trường Mầm non với: 986 Học sinh THCS; học sinh Tiểu học và học sinh Mầm non	Xu hướng giữ nguyên hoặc có tăng thì ở mức trung bình	- 134 Học sinh thuộc hộ nghèo và cận nghèo, học sinh khuyết tật; - 136 học sinh ở các thôn có nguy cơ cao (8,9,10) - 06 giáo viên có nơi ở cách xa trường từ 7 km trở lên	Toàn xã ở mức trung bình; học sinh thuộc các hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật thì mức thấp	Trung bình

Nhận xét:

Tổng số học sinh ở 3 cấp học: Mầm non, Tiểu học, THCS của xã là gần 1.000 em, chiếm trên 15% dân số; tuy cơ sở vật chất trường, lớp của xã đã cơ bản chịu được đáp ứng được yêu cầu về mức độ chống chịu với thiên tai và BĐKH, nhưng khi bão, lũ xảy ra thì số học sinh trên thường phải nghỉ học và thiếu chỗ vui chơi; Trường học phải dành chỗ làm nơi sơ tán tập trung cho nhân dân. Tài liệu tuyên truyền, giảng dạy trong trường học về PCTT và BĐKH thì còn chưa nhiều, chưa phong phú về nội dung, chưa rõ ràng, cụ thể trong hướng dẫn cho học sinh nam và học sinh nữ; chủ yếu là tuyên truyền các chủ trương, văn bản chung về PCTT và BĐKH của nhà nước và địa phương.

Nguy cơ bị thiếu, mất sách vở, đồ dùng học tập của học sinh trong vùng hay bị ngập úng, vùng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, ATNĐ, nhất là các đối với học sinh trong các hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật là cao hơn nhiều so với các học sinh khác trong vùng.

Những rủi ro:

- 986 học sinh ở 3 cấp học (THCS, TH, Mầm non) có thể không được đến trường, thiếu nơi vui chơi trong thời gian có thiên tai;
- 134 Học sinh thuộc hộ nghèo và cận nghèo, học sinh khuyết tật có thể thiếu đồ dùng học tập;
- 136 học sinh ở các thôn có nguy cơ cao (8,9,10) có thể bị mất, ướt sách vở và đồ dùng học tập;
- 06 giáo viên có nơi ở cách xa trường có thể không đến được trường dạy học trong thời gian trước và sau thiên tai

6. Kết quả đánh giá về rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn…/ Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ và lũ, lụt; rét đậm, rét hịa	Diện tích rừng hiện có 55,12 ha	Khả năng tăng nếu không được chăm sóc bảo vệ tốt và mở rộng diện tích	- 55,12 ha ở vùng cửa lạch Sung; một số diện tích cây còn thưa; - 24 ha sát với diện tích nuôi trồng thủy sản;	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Diện tích rừng ngập mặn tại xã được hình thành từ khá lâu, cách đây trên 20 năm, nhưng do diện tích đất trồng hạn chế nên việc mở rộng thêm trong những năm gần đây là không nhiều; do đó khả năng tiếp cận với công nghệ và hiểu biết về sự đang dạng của rừng ngập mặn là chỉ ở mức độ trung bình. Quá trình trồng và chăm sóc rừng thì Phụ nữ tham gia với tỷ lệ khá cao, nhưng chỉ áp dụng về cách trồng và chăm sóc theo phương thức truyền thống; những loài cây, giống cây mới thích ứng được với điều kiện thiên tai khắc nghiệt hiện nay như Bần không cánh (chịu rét tốt hơn rất nhiều so với Bần chua), cách trồng bần, vẹt bằng bầu thay cho trồng bằng quả và cây nhỏ như trước đây thì người dân ít biết đến.

Hiệu quả khác của rừng ngập mặn là cải tạo môi trường sinh thái, hỗ trợ tích cực cho quá trình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản thì có những giai đoạn người dân ít quan tâm, chưa nghĩ đến lợi ích lâu dài này của rừng nên nếu quản lý không tốt thì họ sẵn sàng đổi rừng lấy diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc dùng vào mục đích khác; vì vậy 24 ha diện tích rừng gần với diện tích ao đầm nuôi trồng thủy sản luôn có nguy cơ cao bị lấn chiếm.

Những rủi ro:

- Khoảng 10 ha sát cửa lạch có thể bị gãy đổ khi có bão;
- 40 ha có cây bần chua trồng xen có độ tuổi từ dước 5 năm có thể bị chết do rét hại.

7. Kết quả đánh giá về trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn…/ Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, áp thấp nhiệt đới; lũ lụt; nắng nóng, rét hại	Toàn xã khoảng 162 ha trồng cói và lúa, hoa màu (chủ yếu là cói)	Cơ bản là giữ nguyên, nếu có tăng thì cùng chậm	- 160 ha trồng cói; - 02 ha trồng lúa và hoa màu; - 160 ha trồng cói dễ bị bệnh sâu đục thân	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Do đặc thù trồng trọt của xã chủ yếu là cây cói, khi thiên tai xảy ra hoặc thời tiết cực đoan, mưa lớn, nắng nóng, rét hại xảy ra nhiều thì cây cói luôn bị ảnh hưởng lớn đến sự phát triển; diện tích cói có thể bị sâu đục thân làm chết hàng loại nếu bị ngập nước lâu ngày.

Thực hiện công việc trồng, chế biến cói chủ yếu là phụ nữ đảm nhận; việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào trồng cói ở xã những năm gần đây đã có nhiều khởi sắc, nhưng chưa có bước đột phá về giống, về kỹ thuật canh tác, về thu hoạch và chế biến. Bên cạnh đó, do giá thành và đầu ra của cói và sản phẩm từ cây cói chưa thật ổn định; được mùa thì giá rẻ; giá bán sản phẩm trồng cói có năm, có thời điểm không bù đắp nổi các chi phí đầu tư sản xuất, … nên sự quan tâm của người dân trong áp dụng khoa học kỹ thuật có phần giảm.

Những năm gần đây, một số diện tích sản xuất cói ít hiệu quả hay thường bị dịch bệnh đã và đang được chính quyền địa phương chuyển đổi sang mục đích khác như nuôi trồng thủy sản nhằm giảm bớt những rủi ro trong sản xuất.

Những rủi ro:

- 160 ha trồng cói có thể bị mất trắng hoặc giảm năng suất do ngập lụt, rét hại;
- 02 ha trồng lúa và hoa màu có thể bị mất trắng hoặc giảm năng suất do ngập lụt, rét hại;

8. Kết quả đánh giá về chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, áp thấp	Toàn xã có	Về cơ bản có	- Gần 100	Trung bình	Trung bình

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	TTDBTT *(Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại)*	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	Rủi ro thiên tai/BĐKH *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
nhiệt đới; lũ lụt; nắng nóng, rét hại	11 trang trại chăn nuôi tập trung; đàn gia súc gia cầm khoảng 12.000 con	chiều hướng giữ nguyên, nếu có tăng thì cũng chậm	gia súc của các hộ nghèo, cận nghèo, hộ ở cùng có nguy cơ ngập úng; - 6 Trang trại, gia trại chăn nuôi ở khu vực sát đê sông, biển; - Gần 7.000 gia cầm của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ		

Nhận xét:

Số gia trại, trang trại chăn nuôi tại địa phương không nhiều và có quy mô vừa và nhỏ; số còn lại là chăn nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình, nên việc hiểu biết và áp dụng khoa học, kỹ thuật trong chăn nuôi trên địa bàn là chưa nhiều; chủ yếu chăn nuôi theo kinh nghiệm và thực hiện một số biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo hướng dẫn của địa phương (như tiêm phòng, chống rét, …). Những loại bệnh có thể xảy ra khi có thiên tai hoặc tác động của BĐKH chủ yếu là cúm gia cầm, tiêu chảy của đàn gia súc, … tuy được địa phương phổ biến nhưng một số hộ dân còn chủ quan hoặc là đang lo đến những vấn đề khác có nguy cơ thiệt hại lớn hơn về kinh tế và ít quan tâm. Nam giới là những người có hiểu biết nhiều hơn, cập nhật tốt hơn về trình độ, kỹ thuật chăn nuôi nhưng người trực tiếp chăm sóc vật nuôi lại là phụ nữ, chủ yếu sử dụng kinh nghiệm chăn nuôi dân gian nên đã phần nào góp phần gia tăng các rủi ro trong chăn nuôi khi có thiên tai và BĐKH.

Công tác tập huấn, áp dụng khoa học, kỹ thuật trong chăn nuôi cho người dân tuy đã có nhưng chưa thường xuyên; đội ngũ cán bộ thú y từ xã đến thôn mỏng và lại là kiêm nhiệm nên đã hạn chế đến việc tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ, khoa học kỹ thuật.

Những rủi ro:

- Gần 100 gia súc của các hộ nghèo, cận nghèo, hộ ở cùng có nguy cơ ngập úng có thể bị chết hoặc bị bệnh;
- 6 Trang trại, gia trại chăn nuôi ở khu vực sát đê sông, biển có nguy cơ bị hư hại và chết vật nuôi khi có thiên tai;
- Gần 7.000 gia cầm của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ có thể bị bệnh hoặc bị chết.

9. Kết quả đánh giá ngành thủy sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Số diện tích thủy hải sản có nguy cơ thiệt hại khi xảy ra thiên tai, BĐKH)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, áp thấp nhiệt đới; lũ lụt; nắng nóng, rét hại	Toàn xã có gần 240 hộ nuôi trồng, đánh bắt thủy sản	Về cơ bản có chiều hướng giữ nguyên, nếu có tăng thì cũng chậm	- Gần 119 ha diện tích nuôi trồng thủy sản; - 50 người dân thường xuyên đi đánh bắt cá trên biển, sông	Trung bình	Cao

Nhận xét:

Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản tại địa phương tuy có hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng trọt và chăn nuôi, nhưng thường có rủi ro thiệt hai cao khi có thiên tai và BĐKH hoặc khi có ô nhiễm môi trường nước.

Do trực tiếp tham gia các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản tại địa phương chủ yếu là nam giới nên TTDBTT trong hoạt động thủy sản của nam là cao hơn nữ giới.

Kỹ năng và kiến thức, công nghệ trong nuôi trồng thủy sản của nam giới thường cao hơn so với nữ giới (trừ một số lãnh đạo xã, các tổ chức đoàn thể trong xã là nữ); khi mời tham gia các lớp tập huấn có liên quan đến kiến thức, công nghệ trong nuôi trồng thủy sản thì phụ nữ học cũng ít quan tâm hơn.

Bên cạnh đó, việc nuôi trồng thủy sản chạy theo phong trào sau những năm được của một số hộ gia đình đang ngày càng làm gia tăng rủi ro do họ thiếu kiến thức, thiếu vốn hoặc đầu ra không ổn định, … đang được địa phương dần khắc phục bằng quy hoạch cụ thể về diện tích nuôi trồng, bằng giống vật nuôi cụ thể, …

Những rủi ro:

- Gần 119 ha diện tích nuôi trồng thủy sản có thể bị giảm năng suất hoặc bị mất trắng do bão, áp thấp nhiệt đới; lũ lụt; nắng nóng;
- 15 tàu, thuyền có thể bị hư hại do bão, áp thấp nhiệt đới; lũ lụt.

10. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lich (Không có)

Loại hình Thiên tai, BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Số thôn/hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

11. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** (tăng, giữ nguyên, giảm)	**TTDBTT**	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ, lũ, lụt	Toàn xã có trên 200 hộ kinh doanh buôn bán nhỏ; 03 hộ sản xuất kinh doanh quy mô lớn	Về cơ bản có chiều hướng giữ nguyên, nếu có tăng thì cũng chậm	- 105 hộ kinh doanh buôn bán nhỏ ở các thôn trọng điểm thiên tai (10, 9, 8) - 03 hộ sản xuất kinh doanh quy mô lớn về nuôi trồng thủy sản, xây dựng	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Hầu hết các hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ trong xã đều xuất phát từ những người sản xuất trồng trọt, tích lũy vốn qua quá trình sản xuất và kinh doanh phục vụ các nhu cầu cơ bản tại chỗ cho nhân dân nên họ chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của mình trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, đại đa số những người trực tiếp tham gia hoạt động này đều là phụ nữ; nam giới chỉ tham gia hỗ trợ trong việc vận chuyển, cung cấp đầu vào, nên TTDBTT của nữ là cao hơn nam;

Do việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho kinh doanh, buôn bán nhỏ là ít, chủ yếu là tận dụng cơ sở vật chất hiện có của tại gia đình; công tác dự báo, dự đoán tình hình và quản lý trong kinh doanh còn hạn chế nên khi thiên tai xảy ra thì rủi ro thiệt hại thường ở mức cao hơn so với trồng trọt và chăn nuôi.

Những rủi ro:

- 105 hộ kinh doanh buôn bán nhỏ ở các thôn trọng điểm thiên tai (10, 9, 8) có thể bị mất hàng hóa, hư hỏng tài sản;

- 03 hộ sản xuất kinh doanh quy mô lớn về nuôi trồng thủy sản, xây dựng có thể bị thiệt hại về cơ sở vật chất; không có thu nhập hoặc ngừng sản xuất.

12. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về Thiên tai và biến đổi khí hậu và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Số hộ dân được tiếp cận các dịch vụ thông tin truyền thông và cảnh báo phù hợp)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ, lũ, lụt; Nắng nóng, rét đậm, rét hại	Toàn xã có 1.738 hộ; 20 loa phóng thanh theo hệ thống truyền thanh của xã; 23 loa phóng thanh ở 10 thôn	Về cơ bản có chiều hướng giữ nguyên, nếu có tăng thì cũng chậm	- 123 hộ dân ở cách xa các điểm có loa phóng thanh của thôn, xã; - 238 người già bị khiếm thính, khiếm thị và người khuyết tật khiếm thính;	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Cơ sở vật chất, phương tiện, bộ máy tổ chức, nhân lực phục vụ cho công tác tuyên truyền nói chung và truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về thiên tai và BĐKH nói riêng tuy đã có nhiều cải thiện so với những năm trước đây, nhưng vẫn còn chưa đồng bộ; kỹ năng của cán bộ và nội dung tuyên truyền còn chưa sâu, chế độ chính sách cho họ chưa đảm bảo; thông tin tuyên truyền còn chưa tách riêng phù hợp đối với từng đối tượng DBTT, ... Từ đó, kiến thức và kỹ năng của người dân về các loại hình thiên tai trên bình diện chung chỉ mới đạt ở mức độ trung bình; số người dân có tư tưởng chủ quan, bảo thủ hoặc phó mặc cho số phận đối với những loại hình thiên tai mới hoặc những loại thiên tai mà lâu lâu không xảy ra vẫn còn, nhất là một số người già. Nên một số lần phải đi sơ tán khẩn cấp thì những đối tượng này thường thực hiện không tốt, thậm chí một số trường hợp chính quyền phải cưỡng chế mới đi sơ tán.

Phụ nữ tuy được tham gia các buổi tuyên truyền nâng cao nhận thức về thiên tai và BĐKH tại cộng đồng nhiều hơn nam giới (vì phụ nữ thường ở nhà, nam giới thường đi làm xa hoặc họ làm những việc nặng nhọc khác để miêu sinh), nhưng kiến thức kỹ năng của họ về các loại hình thiên tai và hành vi ứng phó, thích ứng của họ không bằng nam giới.

Việc tiếp cận với thông tin về thiên tai và các thông tin cảnh báo sớm của nhân dân trong xã về cơ bản được đảm bảo; nhưng nếu không có lực lượng hỗ trợ đưa tin tại chỗ, tại nhà đối những gia đình có người già, người khiếm thính thì rủi ro đến với họ là rất cao.

Những rủi ro*:*

- 123 hộ dân ở cách xa các điểm có loa phóng thanh của thôn, xã có thể chậm được nghe các thông tin cảnh báo; công tác phòng ngừa, ứng phó không kịp thời;
- 238 người già bị khiếm thính, khiếm thị và người khuyết tật khiếm thính có nguy cơ ảnh hưởng cao do hạn chế tiếp cận với thông tin tuyên truyền và cảnh báo sớm

13. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Số cán bộ chuyên trách/phụ trách và lực lượng 4 tại chỗ có ít nhất 5 năm làm việc trong lĩnh vực PCTT và BĐKH)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ và lũ, lụt	Ban chỉ huy PCTT ở xã, thôn, các trường học đều được đảm bảo về số lượng; thường xuyên củng cố kiện toàn hằng năm theo quy đinh	Có xu hướng giữ nguyên và giảm dần	- Khoảng 12% cán bộ phụ trách công tác PCTT chưa thực sự có đầy đủ kiến thức, kỹ năng, các trang thiết bị PCTT. - 75 % cán bộ đội ứng phó nhanh cấp xã, thôn chưa có đủ kỹ năng trong công tác cứu hộ, cứu nạn; - Lực lượng ứng phó ở cấp thôn vẫn còn nhiều người đi làm ăn xa, không về kịp; - Xã không có máy phát điện phục vụ cho thông tin cảnh báo khi mất điện;	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Do vấn đề sinh kế nên một bộ phận không nhỏ nam giới khỏe, trẻ thường đi làm ăn xa, không có mặt thường xuyên tại địa phương nên có những trường hợp điều động lực lượng tại chỗ trong công tác phòng ngừa với thiên tai không đảm bảo.

Cơ cấu tổ chức bộ máy Ban chỉ huy PCTT và TKCN từ xã đến thôn và các trường học trên địa bàn luôn được ổn định và kiện toàn thường xuyên; nhưng công tác tập huấn về kiến thức và kỹ năng thì chưa được thường xuyên, nhất là về kiến thức, kỹ năng công tác cứu hộ, cứu nạn nên đã tiềm ẩn nhiều rủi ro về độ an toàn và tính mạng của họ khi thực hiện nhiệm vụ; về hiệu quả ứng phó khi thiên tai xảy ra.

10 năm gần đây xã chỉ mới tổ chức được 2 lần diễn tập về PCTT, nên nếu không tổ chức diễn tập thường xuyên thì công tác chỉ huy, điều hành, tập hợp lực lượng và thực hành các hoạt động ứng phó có thể lúng túng khi tình huống khẩn cấp xảy ra.

Rủi ro về tính mạng khi thực hiện nhiệm vụ đối với lực lượng nam giới thường cao hơn so với nữ giới vì nữ giới chủ yếu chỉ đảm nhiệm các hoạt động hậu cần hoặc ở điểm trực an toàn.

Những rủi ro*:*

- Lực lượng ứng phó nhanh của xã chưa có kỹ năng và các trang thiết bị khi tham gia các hoạt động ứng phó có thể bị thương hoặc thiệt mạng.
- Việc điều động lực lượng ứng phó nhanh trong tình huống khẩn cấp theo phương châm 4 tại chỗ có thể bị thiếu người;
- Việc lung túng trong chỉ huy, điều hành công tác PCTT có thể xảy ra từ xã đến thôn nếu không được thường xuyên tổ chức diễn tập.

14. Kết quả đánh giá một số lĩnh vực/ngành then chốt khác của địa phương

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Thôn/Số hộ**	**Xu hướng thiệt hại** *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	**TTDBTT** *(Số hộ dân/lực lượng lao động/tài sản có nguy cơ bị thiệt hại trong thiên tai và do BĐKH)*	**Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	**Rủi ro thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão, ATNĐ, lũ lụt	Toàn xã	Giữ nguyên hoặc có tăng thì cũng chậm	- Trên 800 hộ dân ngành nghề chính là cây cói, với gần 160 ha - Gần 240 hộ dân tham gia đánh bắt, nuôi trồng thủy sản với 119 ha; - Gần 50 người dân thường xuyên đi đánh bắt cá trên sông biển;	Trung bình	- Rủi ro thiệt hại trong sản xuất cói, hoa màu ở mức trung bình; - Rủi ro thiệt hại về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản ***ở mức cao***. - Rủi ro thiệt hại về chăn nuôi ở mức trung bình; - Rủi ro thiệt hại về sản xuất Tiểu thủ công nghiệp

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*	TTDBTT *(Số hộ dân/lực lượng lao động/tài sản có nguy cơ bị thiệt hại trong thiên tai và do BĐKH)*	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH *(Cao, Trung Bình, Thấp)*	Rủi ro thiên tai/BĐKH *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			- Gần 490 hộ dân làm Tiểu thủ công nghiệp và Dịch vụ thương mại; - Hơn 400 hộ dân chăn nuôi gia súc gia cầm		và Dịch vụ thương mại ở mức trung bình;

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

Thứ tự vấn đề ưu tiên (*)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	TTDBTD	Nguyên nhân	Giải pháp
1. Nhóm rủi ro về sản xuất, kinh doanh	- 119 ha nuôi trồng thủy hải sản có thể bị mất trắng hoặc giảm năng suất; bờ đầm có thể bị vỡ, sạt lở. - 160 ha cói có thể giảm năng suất hoặc mất trắng. - Gia súc, gia cầm toàn xã có thể bị nhiễm bệnh, bị chết nhất là thôn 9, thôn 10.	- Phần lớn diện tích nuôi trồng thủy hải sản tiếp giáp với cửa sông, biển. - Thiếu nhân lực thu hoạch cói, thủy hải sản khi có thiên tai xảy ra. - Phần lớn diện tích cói nằm ở vùng trũng. - Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ còn nhiều	- Người dân chưa áp dụng KH-KT vào nuôi trồng - Bờ đầm chưa được đảm bảo - Hệ thống tiêu, thoát nước chưa được đảm bảo - Người dân còn chủ quan; chuồng trại chăn nuôi chưa được chú trọng	- Đưa tiến bộ KH-KT vào sản xuất và nuôi trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp. - Vận động nhân dân gia cố, nâng cấp bờ đầm nuôi trồng thủy hải sản. - Tuyên truyền, vận động người dân thu hoạch sớm trước mùa thiên tai. - Dự trữ thuốc men, thức ăn trước mùa thiên tai
2. Nhóm rủi ro về người	- 50 người dân đi đánh bắt thủy hải sản có nguy cơ bị chết, bị thương. - Khoảng 30 hộ dân nuôi trồng thủy hải sản thường xuyên có người trông coi, có nguy cơ bị chết, bị	- Người dân thường xuyên đi đánh bắt thủy, hải sản trên biển - Các hộ nuôi trồng thủy hải sản có người	- Thuyền và các thiết bị như áo phao, phao cứu sinh, thông tin liên lạc chưa đảm bảo - Người dân còn chủ quan, chưa có	- Nâng cao nhận thức cho người dân về công tác PCTT - Tập huấn cho các hộ dân thường đi đánh bắt thủy hải sản trên biển, các

Thứ tự vấn đề ưu tiên (*)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	TTDBTD	Nguyên nhân	Giải pháp
	thương, bị cuốn trôi - Trên 500 người già, trẻ em có thể bị bệnh nặng khi có rét hại hoặc nắng nóng, hoặc lũ lụt	trông coi ao đầm - Số người già và trẻ em trong toàn xã còn nhiều	kinh nghiệm - Người dân chưa được tập hấn về cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu	hộ nuôi trồng thủy hải sản về kỹ năng sơ cấp cứu, cứu hộ, cứu nạn. - Tổ chức diễn tập PCTT cấp xã
3. Nhóm rủi ro về cơ sở hạ tầng	- 348 ngôi nhà tạm thiếu kiên cố có thể bị sập, bị tốc mái. - 200 hộ dân thôn 9, thôn 10 và gần 100 hộ dân thôn 8 có thể bị ngập - Trên 52 ha rừng ngập mặn có thể bị ảnh hưởng do bão, ATNĐ; - Trạm y tế của xã có thể bị hư hỏng hoặc bị tốc mái; hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có thể bị gián đoạn.	- Số nhà thiếu kiên cố toàn xã còn nhiều - Số hộ dân trong vùng ảnh hưởng của bão, ATNĐ còn nhiều - Diện tích rừng ngập mặn ở khu vực cửa lạch sung, chưa đa dạng; - 09 phòng của trạm y tế đã xây dựng lâu chưa được tu sửa, nâng cấp	- Người dân chưa có kinh phí để xây dựng nhà an toàn - Hệ thống tiêu thoát nước chưa đảm bảo - Mật độ rừng ngập mặn còn thưa, diện tích ít - Kinh phí đầu tư xây dựng, tu sửa lớn cần có sự hỗ trợ của cấp trên, trong khi nhiều công trình hạ tầng cũng cần phải làm ngay.	- Xây dựng nhà an toàn cho các hộ có nhà tạm bợ (Năm 2018 làm 09 nhà; năm 2019-2021 làm 18 nhà) - Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trên toàn xã nhất là khu vực sản xuất - Xây dựng tuyến đê xóm 1 xã Nga Bạch giáp thôn 9 xã Nga Thủy - Trồng, bổ sung rừng ngập mặn chưa đủ mật độ và trồng mới rừng ngập mặn - Nâng cấp và xây dựng mới Trạm y tế đảm bảo theo tiêu chuẩn Nông thôn mới.

2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

Nhóm ngành/ lĩnh vực (*)	Các giải pháp đề xuất (**)	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến	Nguồn ngân sách dự kiến		
					Nhà nước	Người dân	Huy động
1. An toàn cộng đồng	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về công tác phòng chống thiên tai.	Cán bộ và nhân dân toàn xã.	- Tuyên truyền trên loa truyền thanh. - Truyền thông qua các hội nghị	Thường xuyên	x x		

Nhóm ngành/ lĩnh vực (*)	Các giải pháp đề xuất (**)	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến	Nguồn ngân sách dự kiến		
					Nhà nước	Người dân	Huy động
	- Tập huấn cho các hộ dân thương xuyên đánh bắt thủy hải sản trên biển, các hộ nuôi trồng thủy hải sản về kỹ năng sơ cấp cứu và cứu hộ, cứu nạn.	Các hộ dân đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản	Tổ chức tập huấn 02 lớp	01 lần/năm	X		X
	Tổ chức diễn tập PCTT quy mô cấp xã.	Cán bộ và nhân dân trong xã.	Tổ chức diễn tập.	01 lần/ năm	X	x	X
	Xây dựng nhà an toàn cho các hộ có nhà thiếu kiên cố thuộc diện theo QĐ 48 của Chính phủ	Thôn 3, 4, 6, 9, 10	- Tổ chức khảo sát và lựa chọn mẫu nhà. - Tổ chức xây dựng nhà.	Năm 2018 và các năm tiếp theo	X	x	X
	Xây dựng tuyến đê ngăn lũ ở thôn 1 xã Nga Bạch giáp thôn 9 xã Nga Thủy.	- Thôn 1 xã Nga Bạch. - Cán bộ và nhân dân xã Nga Thủy.	- Tổ chức khảo sát và thiết kế. - Tổ chức thực hiện.	Dài hạn	X		X
	Tu sửa, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước, cống tiêu nước trên địa bàn toàn xã, nhất là khu vực sản xuất.	Toàn xã	- Khảo sát xây dựng kế hoạch. - Tổ chức thực hiện.	Trung hạn	X		X
	Tổ chức trồng bổ sung diện tích rừng ngập mặn chưa đủ mật độ và trồng mới thêm diện tích rừng ngập mặn trong vùng đã quy hoạch và ven sông Lèn từ thôn 9 đến gần cửa Lạch Sung	Toàn xã	- Khảo sát. - Tổ chức thực hiện.	Trung hạn	X		X

Nhóm ngành/ lĩnh vực (*)	Các giải pháp đề xuất (**)	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến	Nguồn ngân sách dự kiến		
					Nhà nước	Người dân	Huy động
	Xây dựng, nâng cấp Trạm y tế xã đảm bảo theo tiêu chuẩn Nông thôn mới	Trạm y tế xã tại địa điểm thôn 4	- Tổ chức khảo sát, lập dự toán thiết kế XD; - Vận động sự hỗ trợ của các chương trình quốc gia, các tổ chức hỗ trợ kinh phí xây dựng; - Tổ chức thực hiện xây dựng và mua sắm các trang thiết bị	Ngắn hạn *(hoàn thành trước năm 2020)*	x	x	x
2. Nhóm sản xuất kinh doanh	Áp dụng tiến bộ KHKT trong sản xuất và nuôi trồng thủy sản; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp.	Các hộ sản xuất cói và nuôi trồng thủy hải sản	- Hội nghị tập huấn đầu bờ. - Rà soát bổ sung và điều chỉnh kế hoạch chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi trong xã giai đoạn 2015-2020	Hàng năm	X		X
	Gia cố nâng cấp bờ đầm nuôi trồng thủy sản	- Khu vực ngoài đê. - Người dân nuôi trồng thủy sản.	Vận động người dân nuôi trồng thủy sản thường xuyên kiểm tra và tu sửa bờ đầm	Hàng năm		x	
	Tuyên truyền vận động nhân dân chủ động thu hoạch sớm trước mùa thiên tai.	Các hộ trồng cói và nuôi trồng thủy sản.	Tuyên truyền, vận động nhân dân thu hoạch theo thông báo.	Hàng năm theo mùa vụ		x	
3. Sức khỏe, vệ sinh	Nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống dịch bệnh và vệ	Người dân toàn xã	- Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của xã.	Hàng năm	X		

Nhóm ngành/ lĩnh vực (*)	Các giải pháp đề xuất (**)	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến	Nguồn ngân sách dự kiến		
					Nhà nước	Người dân	Huy động
môi trường	sinh môi trường.		- Tuyên truyền thông qua các hội nghị				
	Nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống rét đậm, rét hại cho người và gia súc, gia cầm	Người dân toàn xã	Tổ chức tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh và qua các hội nghị của thôn, xã	Hàng năm	x		
	Tu bổ, sửa sang hệ thống cống rãng tiêu thoát nước toàn xã	Các thôn	- Tổ chức cho nhân dân thường xuyên khơi thông cống rãnh thoát nước hàng tuần - Sửa sang hệ thống cống tiêu thoát nước từ ngay từ khu vực dân cư	Hàng năm	x	x	X
	Tổ chức phân loại rác thải ngay tại gia đình	Ở các hộ gia đình	- Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của xã - Vận động các hộ gia đình thực hiện phân loại rác	Hàng năm		x	X
	Xử lý tốt chất thải trong chăn nuôi của các hộ gia đình và trang trại	Các hộ dân và trang trại	Tuyên truyền vận động hỗ trợ các gia đình và trang trại xây dựng hầm/bể bioga	Trung hạn		x	x
	Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh thay cho các nhà tiêu tạm	Các hộ có nhà tiêu tạm	Rà soát và hướng dẫn các hộ có nhà tiêu tạm tiếp cận với các nguồn	Trung hạn		x	x

Nhóm ngành/ lĩnh vực (*)	Các giải pháp đề xuất (**)	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến	Nguồn ngân sách dự kiến		
					Nhà nước	Người dân	Huy động
			vay vốn xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh từ Nhà nước và các tổ chức; vận động các hộ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh thay cho nhà tiêu tạm				

E. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ tên	Đơn vị	Số điện thoại
1	Mai Trọng Dụng	Phó Chủ tịch UBND xã	0986.562.864
2	Trịnh Thị Giang	CT Hội Phụ nữ xã	0949.654.986
3	Nguyễn Thị Diễn	PCT Hội Phụ nữ xã	0983.219.695
4	Đào Văn Dương	Công chức VH xã	0978.844.384
5	Trần Thị Thảo	Cán bộ Dân số xã	0988.139.727
6	Đàm Thị Quyên	Kế toán HTX dịch vụ	0986.796.864
7	Trần Thị Liên	Chi Hội Phụ nữ thôn 5	01672.368.463
8	Trần Văn Hội	Trưởng thôn 4	01664.203.863
9	Phạm Ngọc Tý	Trưởng thôn 9	0944.298.962
10	Nguyễn Trọng Yến	Trưởng thôn 10	01689.027.350

Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/ năm	Loại thiên tai/ BĐKH	Đặc điểm và xu hướng của Thiên tai/BĐKH	Khu vực chịu thiệt hại	Những thiệt hại đã xảy ra	Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại	Các biện pháp ứng phó đã thực hiện
T11/ 2015 – T1/2016	Rét đậm, rét hại	Nhiệt độ xuống thấp, thời gian rét kéo dài	Toàn xã	- Cây cói: 06 ha chậm phát triển - Thủy sản: 30ha bị chết trắng	- Do thời tiết khắc nghiệt - Do nhân dân chủ quan, không che chắn	UBND xã thông báo trên hệ thống loa phát thanh của xã, thôn về việc che phủ cây trồng; gia cố chuồng trại đủ ấm cho đàn gia súc, gia cầm.
T4 – T7/ 2016	Nắng nóng	Nhiệt độ tăng lên cao	Toàn xã	- Cây cói: + Chết trắng 05 ha + Giảm năng suất: 01 ha - Nuôi trồng thủy sản: thiếu nước + Bị chết 15 tấn - Gia súc (lợn, bò): 98 con bị ảnh hưởng dịch bệnh; giảm sinh sản 50 con; 600/950 con lợn bị ảnh hưởng dịch bệnh - Môi trường bị ô nhiễm	- Hệ thống thủy lợi không đảm bảo. Nắng nóng kéo dài - Nhân dân chưa chủ động phòng, chống	- UBND đã thông báo trên loa truyền thanh của xã, thôn về tình hình nắng nóng kéo dài - Tổ chức cho người dân chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp
T10 – T11/ 2016	Xâm nhập mặn	Nước mặn xâm nhập vào đồng ruộng	Toàn xã	Cây cói kém phát triển	Do nước mặn xâm nhập trong thời gian dài	Địa phương và người dân đã tổ chức bơm nước thau chua, rửa mặn
T12/ 2016	Rét đậm, rét hại	- Nhiệt độ xuống thấp, thời gian rét kéo dài	Toàn xã. Đặc biệt thôn 8, 9, 10	- Gia súc, gia cầm chết. - Nuôi trồng thủy, hải sản chết 80%. - Cói và hoa màu bị mất trắng 65% (Lạc: bị chết 10ha; lúa bị chết: 05ha) - Môi trường bị ô nhiễm. - Sức khỏe người	- Do biến đổi khí hậu - Do chủ quan của người dân - Cơ sở, vật chất chưa đảm bảo	- Tuyên truyền vận động nhân dân biết cách phòng, chống với rét đậm, rét hại - Chuẩn bị phương tiện, vật tư ứng phó với thiên tai. - Chuẩn bị thức ăn và thuốc phòng

Tháng/ năm	Loại thiên tai/ BĐKH	Đặc điểm và xu hướng của Thiên tai/BĐKH	Khu vực chịu thiệt hại	Những thiệt hại đã xảy ra	Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại	Các biện pháp ứng phó đã thực hiện
				dân bị ảnh hưởng		bệnh cho đàn gia súc, gia cầm
T7/ 2017	Lụt	Xảy ra thường xuyên, xu hướng tăng lên	Toàn xã Chủ yếu thôn 9, 10	-Thủy sản: 10ha bị chết và thất thoát do bờ kè bị vỡ - Cói 15ha bị ngập úng và chết trắng - Vật nuôi: 1.800 con lợn bị dịch bệnh, chết; 67 con bò thiếu thức ăn; gia cầm: 100 con bị dịch bệnh	- Công trình thủy lợi chưa đảm bảo - Ao, hồ chưa theo quy hoạch - Dịch bệnh tăng	- Tuyên truyền trên hệ thống loa phát thanh của xã - Tiêm phòng định kỳ cho đàn gia súc, gia cầm
T8/ 2017	Bão, ATNĐ	- Gió giật mạnh. - Mưa lớn - Nước thủy triều dâng cao	Thôn 8, 9, 10	- Nhà cửa bị tốc mái: 30 hộ - Ao đầm bị mất trắng: 30 hộ - Cói: bị chết trắng 20ha, bị ngập úng: 12ha; giảm năng suất 130 ha - Làm mất diện tích đất canh tác - Đàn bò: Gảm khả năng sinh sản. - Xác súc vật chết gây ô nhiễm môi trường	- Do cường độ bão mạnh, mưa to kéo dài Nhà ở chưa kiên cố, thiếu an toàn - Do người dân còn chủ quan - Diện tích Rừng ngập mặn chưa đảm bảo (còn ít) - Nước ngập lụt gây nhiễm khuẩn, nhiễm mặn và dịch bệnh - Công trình thủy lợi chưa được liên thông, còn bị ách tắc, không tiêu thoát nước kịp thời - Một số vật tư còn chưa	- Chằng chống nhà cửa. - Có Ban CH PCTT và lực lượng trực phòng, chống lụt bão tại xã, thôn - Tuyên truyền trên loa phát thanh - Chuẩn bị phương tiện, vật tư sẵn sàng

Tháng/ năm	Loại thiên tai/ BĐKH	Đặc điểm và xu hướng của Thiên tai/BĐKH	Khu vực chịu thiệt hại	Những thiệt hại đã xảy ra	Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại	Các biện pháp ứng phó đã thực hiện
					đầy đủ	
T4/ 2018	Nắng nóng	- Tăng lên, kéo dài	Toàn xã	- Cây cói:18 ha chậm phát triển, cháy rụi, năng suất kém - Thủy sản: 10ha tôm, cá bị chết - Ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân	- Do nhiệt độ tăng cao nên dẫn đến thiếu nước, không có trạm bơm phục vụ cho xã - Hệ thống kênh mương không đảm bảo	- UBND xã đã chỉ đạo trực tiếp các hoạt động chống nắng, hạn kịp thời; - Người dân tích cực thực hiện các hoạt động chống nứng, hạn

2. LỊCH THEO MÙA

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng thiên tai và BĐKH		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Rét đậm, rét hại													Nhiệt độ ngày càng thấp hơn, thời gian một đợt rét kéo dài hơn		
Nắng nóng													Nhiệt độ tăng cao, thời gian đợt nắng nóng kéo dài hơn		
Bão, ATNĐ													Bão có xu hướng tăng; xảy ra bất ngờ, cường độ mạnh hơn		
Lũ, lụt													Lũ, lụt có xu hướng tăng và xảy ra bất ngờ		
Lịch hoạt động KT - XH	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**Ảnh hưởng của TT/BĐKH đến HĐ KT-HX**	**Tại sao**	**Kinh nghiệm phòng, chống**
Trồng, chăm sóc và thu hoạch cói													- Chậm phát triển - Năng suất thấp hoặc bị mất trắng	- Rét đậm, rét hại kéo dài - Vì bị ngập úng lâu ngày không	- Thu hoạch sớm - Áp dụng KH KT vào việc trồng và

													- Bị sâu bệnh	thoát được nước - Không thực hiện triệt để việc thu hoạch sớm.	chăm sóc
Đánh bắt và nuôi trồng Thủy sản													- Diện tích nuôi trồng thủy sản có thể bị mất trắng; giảm năng suất; - Bờ đầm có thể bị hư hỏng - Người có thể bị chết, bị cuốn trôi; phương tiện dánh bắt có thể bị hư hỏng	- Chưa có hệ thống tiêu thoát nước cho vùng nuôi thủy sản - Thiếu nguồn nước - Hệ thống ao, đầm chưa kiên cố - Người dân chưa có kinh nghiệm - Phụ thuộc vào nước thủy triều	- Lấy nước dự trữ vào ao nuôi - Dùng máy sục oxi quạt nước tạo oxi - Đánh bắt sớm - Dùng lưới hoặc bã đăng giăng để chắng chắn ao hồ.
Chăn nuôi gia súc, gia cầm													- Đàn gia súc, gia cầm bị dịch bệnh, kém sinh sản, ...	- Do người dân chưa chủ động phòng, chống - Chuồng trại chưa dảm bảo	- Chuẩn bị phương tiện, vật tư phòng chống rét - Thuốc phòng, chống dịch bệnh - Chuẩn bị thức ăn, thuốc dự trữ

3. ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU TRONG CÔNG TÁC PCTT

STT	Hạng mục	Điểm mạnh	Điểm yếu
1	Năng lực PCTT TKCN cấp xã	- Ban Chỉ huy PCTT xã đến thông thường xuyên được kiện toàn; có tinh thần trách nhiệm cao. - Có kế hoạch PCTT và phân công trách nhiệm cho các thành viên. - Có quy chế hoạt động.	- Cán bộ hầu hết là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo, tập huấn nhiều. - Chưa có tính chuyên nghiệp cao trong thực hiện nhiệm vụ. - Vật tư, dụng cụ phòng chống chưa đầy đủ, chưa kịp thời.

STT	Hạng mục	Điểm mạnh	Điểm yếu
2	Hệ thống thông tin cảnh báo	- Có hệ thống thông tin phục vụ tuyên truyền, cảnh báo hoạt động tốt, kịp thời. - Hệ thống truyền thanh của xã đã phủ khắp đến 10 thôn; mỗi thôn đều có hệ thống truyền thanh riêng hoạt động tốt; - Các thôn đều có kẻng hoặc trống sử dụng khi thông tin khẩn cấp	- Xã chưa có máy phát điện để phòng khi mưa, bão bị cắt điện. - Hệ thống loa truyền thanh của xã còn hạn chế, tần suất phát và số lượng loa còn ít tại mỗi thôn.
3	Công trình PCTT	- Thuyền bè có khu neo đậu. - Cơ sở vật chất nơi tập trung dân sơ tán được kiên cố: Trường Tiểu học và THCS, Hội trường UBND. - Có đê kiên cố dài 3,5 km. - Có rừng ngập mặn: 55,12 ha	- Khu neo đậu diện tích còn chưa đủ, chưa đảm bảo. - Một số diện tích rừng ngập mặn chưa đảm bảo về mật độ và đa dạng - Nhiều đoạn đê đang còn thấp, chưa đảm bảo. (đoạn xóm 1 xã Nga Bạch, xóm 9 giáp xã Nga Bạch chưa có đê). - Công trình thủy lợi chưa đảm bảm, đóng mở cống chưa kịp thời.
4	Phương châm 4 tại chỗ	- Về cơ bản cán bộ và nhân dân trong xã đã hiểu và biết tổ chức thực hiện tốt theo phương châm 4 tại chỗ.	- Đôi khi chưa huy động kịp thời lực lượng lao động của thôn cho xã. - Vật tư, hâu cần chưa đầy đủ, chưa đảm bảo (bao bì đựng cát còn ít, cọc tre, xẻng, cuốc còn ít…) - Công tác chuẩn bị lương thực, thực phẩm nước uống trong mùa thiên tai của nhân dân còn yếu
5	Ý thức và năng lực của người dân	- Người dân hầu hết đều biết cách chằng chống nhà cửa; những người đi biển hoặc làm nghề sông nước đều biết bơi - Người dân thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết trên tivi. - Luôn có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau.	- Người dân chưa được tham gia nhiều các hoạt động tập huấn nâng cao nhận thức về quản lý RRTT dựa vào cộng đồng. - Vẫn còn có một số người dân còn chủ quan. VD: Cơn bão số 5/2017 một số người dân gần đê còn chưa chịu di dời. - Kỹ năng sơ cấp cứu và cứu hộ cứu nạn của những người làm nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản còn hạn chế.

4. TỔNG HỢP RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

Thiên tai/BĐKH	Xu hướng của thiên tai/ BĐKH	Tình trạng DBTT	Năng lực PCTT	Rủi ro thiên tai/ BĐKH
Bão và ATNĐ	- Cường độ mạnh hơn.	- 1.216 nhà kém an toàn (bán kiên cố:	- Có Ban Chỉ huy PCTT TKCN từ xã đến	- 50 người dân tham gia đánh bắt thủy hải sản có

Thiên tai/BĐKH	Xu hướng của thiên tai/ BĐKH	Tình trạng DBTT	Năng lực PCTT	Rủi ro thiên tai/ BĐKH
	- Không theo quy luật	868; thiếu kiên cố: 348) - Khoảng 119 ha nuôi trồng thủy hải sản dễ bị tổn thương (khu vực trong và ngoài đê) - Khoảng 160 ha nuôi cói dễ bị mất trắng hoặc hoặc kém năng suất. - Khoảng 50 người đánh bắt thủy hải sản trên biển	thôn. - Công tác thông tin Truyền thông tốt, có loa truyền thanh đến các thôn. - Phương tiện, vật tư chuẩn bị theo kế hoạch. - Có 55 ha rừng ngập mặn. - Khoảng 3,5 km đê sông biển kiên cố. - 522 hộ có nhà kiên cố. - Trụ sở trường Tiểu học, THCS và UBND xã đã được xây dựng kiên cố, là nơi sơ tán các hộ dân thôn 9, 10.	nguy cơ gặp nạn. - 348 nhà có thể bị sập, tốc mái. - Khoảng trên 40 ha diện tích nuôi trồng thủy hải sản (ngoài đê) dễ bị mất trắng. - Khoảng trên 70 ha cói có thể kém năng suất, chậm phát triển.
Lũ, lụt	Nhanh, mạnh hơn, bất ngờ hơn	- Trên 200 hộ dân của đơn vị thôn 9, 10 giáp đê. - Khoảng 119 ha diện tích nuôi trồng thủy hải sản dễ bị ngập và vỡ bờ đầm. - Cói khoảng 160 ha dễ bị ngập úng. - Gia súc, gia cầm thôn 9, 10, 11 và trang trại gia súc gia cầm trên toàn xã.	- Có Ban Chỉ huy PCTT từ xã đến thôn. - Công tác thông tin tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh từ xã đến thôn. - Phương tiện vật tư chuẩn bị đủ theo kế hoạch. - Có 3,5 km đê sông kiên cố. - Có 300 áo phao, 5 thuyền cứu hộ.	- Khoảng 30 hộ dân có người trông coi khu vực nuôi trồng thủy hải sản có thể bị cuốn trôi, chết. - Khoảng trên 100 ha nuôi trồng thủy hải sản dễ bị mất trắng. - Khoảng 160 ha cói dễ bị ngập úng, mất trắng, giảm năng suất. - Khoảng trên 200 hộ dân thôn 9, 10 và gần 100 hộ dân thôn 8 dễ bị ngập. - Gia súc, gia cầm ở các thôn dễ bị dịch bệnh, bị chết.
Rét đậm, rét hại	- Nhiệt độ giảm sâu; - Thời gian mỗi đợt kéo dài hơn	- Khoảng trên 500 người già và trẻ em ở các thôn. - Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. - Diện tích cói trên địa bàn toàn xã	- Địa phương làm tốt công tác tuyên truyền PCTT. - Các trang trại luôn đảm bảo tốt cơ sở vật chất. - Người dân biết cách phòng chống với rét đậm, rét hại.	- Người già, trẻ m có thể bị bệnh nặng. - Diện tích cói, hoa màu có thể giảm năng suất và sản lượng.
Nắng nóng	- Nhiệt độ ngày càng tăng cao; số	- Khoảng 119 ha diện tích nuôi trồng thủy hải sản.	- Địa phương làm tốt công tác tuyên truyền về phòng chống nắng	- Khoảng 119 ha ao, đầm bị ảnh hưởng. - Khoảng 160 ha cói

Thiên tai/BĐKH	Xu hướng của thiên tai/ BĐKH	Tình trạng DBTT	Năng lực PCTT	Rủi ro thiên tai/ BĐKH
	ngày trong mỗi đợt nhiều hơn	- Khoảng 160 ha trên địa bàn toàn xã. - Gia súc, gia cầm của các hộ chăn nuôi nhỏ, lẻ	nóng. - Địa phương có chủ trương chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi.	trên địa bàn toàn xã bị giảm năng suất, sản lượng. - Gia súc gia cầm có thể bị dịch bệnh, bị chết.

5. BẢNG XẾP HẠNG RỦI RO THIÊN TAI

Rủi ro thiên tai	Điểm cho các thông tin						Toàn xã			Thứ tự xếp hạng
	Thôn 4, 5, 10		Thôn 6, 7, 8, 9		Thôn 1, 2 ,3 và cán bộ xã					
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Tổng điểm	
1. Nhóm rủi ro về người - Khoảng 50 người đi đánh bắt thủy hải sản có thể bị chết, bị thương và mất tích. - Khoảng 30 hộ trông coi khu vực nuôi trồng thủy hải sản có thể bị chết, bị nước cuốn trôi. - Khoảng trên 500 người già và trẻ em có thể dễ bị bệnh.	145	128	77	83	182	63	404	274	678	**2**
2. Nhóm rủi ro về sản xuất kinh doanh - Khoảng 119 ha nuôi trồng thủy hải sản bị mất trắng hoặc kém năng suất, sản lượng. - Khoảng 160 ha cói có thể giảm năng suất hoặc bị mất trắng. - Gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn xã có thể bị bệnh hoặc chết.	136	120	113	139	147	54	396	313	709	**1**
3. Nhóm rủi ro về cơ sở hạ tầng công trình PCTT - Khoảng 348 nhà thiếu kiên cố có thể bị sập, hư hỏng nặng hoặc bị tốc mái. - Khoảng 200 hộ thuộc thôn 9, 10 và gần 100 hộ thôn 8 có thể bị ngập. - Trên 50 ha rừng ngập mặn có thể bị ảnh hưởng.	138	118	102	121	122	54	362	293	655	**3**

6. BẢNG XẾP HẠNG GIẢI PHÁP PCTT

Giải pháp PCTT	Điểm cho các thông tin						Toàn xã			Thứ tự xếp hạng
	Thôn 4, 5, 10		Thôn 6, 7, 8, 9		Thôn 1, 2 ,3 và cán bộ xã					
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Tổng điểm	
1. Nhóm giải pháp phi công trình - Nâng cao nhận thức cho người dân về công tác PCTT; - Nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh - Tập huấn cho các hộ dân thường xuyên đánh bắt thủy hải sản trên biển, các hộ nuôi trồng thủy hải sản về kỹ năng sơ cấp cứu, cứu hộ, cứu nạn - Tổ chức diễn tập về PCTT quy mô cấp xã	116	130	116	108	150	62	382	300	682	**2**
2. Nhóm giải pháp công trình - Xây dựng nhà an toàn cho các hộ nhà tạm bợ. - Xây dựng tuyến đê ở thôn 1 xã Nga Bạch giáp thôn 9 xã Nga Thủy. - Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước toàn xã, nhất là khu sản xuất. - Trồng bổ sung diện tích rừng ngập mặn chưa đủ mật độ và trồng mới thêm rừng ngập mặn. - Xây dựng trạm y tế xã đảm bảo tiêu chuẩn Nông thôn mới	140	123	132	134	104	64	376	321	697	**1**
3. Nhóm giải pháp sản xuất kinh doanh - Đưa tiến độ KHKT vào nuôi trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp. - Vận động nhân dân gia cố, nâng cấp bờ đầm nuôi trồng thủy hải sản. - Tuyên truyền, vận động nhan dân chủ động thu hoạch sớm trước thiên tai.	128	114	126	118	142	49	396	281	677	**3**

Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá